

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 54

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Một số thông tin quan trọng của Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Địa chỉ:	Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	380 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
Nhân viên:	579 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</b>
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2014
Bà Hoàng Thị Tính	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2014
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2016
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2016
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2015
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2012

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2016
Ông Mai Khánh Chung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2016
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2012
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2015

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2012
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Hoàng Thị Tính, chức danh: Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Bà Hoàng Thị Tính  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Số tham chiếu: 60804559/18800848

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 03 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính nói trên trong Báo cáo kiểm toán ký ngày 23 tháng 3 năm 2016.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0452-2013-004-1

Lương Thị Phương Dung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.367.901.815.250</b>	<b>918.658.283.520</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>114.314.382.947</b>	<b>82.764.644.878</b>
111	1. Tiền		21.814.382.947	44.764.644.878
112	2. Các khoản tương đương tiền		92.500.000.000	38.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.023.056.541.700</b>	<b>633.725.291.700</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.023.056.541.700	633.725.291.700
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>60.674.776.343</b>	<b>68.383.898.430</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		29.963.822.276	29.530.802.265
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		29.963.822.276	29.530.802.265
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		944.024.671	791.759.309
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		34.902.590.606	42.750.455.756
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.135.661.210)	(4.689.118.900)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.750.457.246</b>	<b>1.638.542.877</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.750.457.246	1.638.542.877
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>88.846.821.440</b>	<b>68.513.084.331</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		88.846.821.440	68.513.084.331
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	<b>7</b>	88.787.289.622	68.513.084.331
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		59.531.818	-
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>16.1</b>	<b>79.258.835.574</b>	<b>63.632.821.304</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		24.106.789.083	26.222.178.235
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		55.152.046.491	37.410.643.069

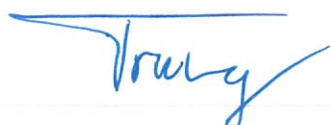
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>177.538.358.740</b>	<b>374.754.785.374</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.260.262.630</b>	<b>6.240.968.670</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		6.260.262.630	6.240.968.670
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	6.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		260.262.630	240.968.670
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>132.435.443.315</b>	<b>134.508.815.821</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	70.189.204.048	72.721.598.562
222	- Nguyên giá		107.315.482.582	103.676.959.945
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.126.278.534)	(30.955.361.383)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	62.246.239.267	61.787.217.259
228	- Nguyên giá		65.298.744.887	63.938.089.433
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.052.505.620)	(2.150.872.174)
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>35.000.058.302</b>	<b>228.000.058.302</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	35.000.058.302	228.000.058.302
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.842.594.493</b>	<b>6.004.942.581</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.842.594.493	6.004.942.581
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>1.545.440.173.990</b>	<b>1.293.413.068.894</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>943.689.071.873</b>	<b>736.372.929.606</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>943.684.071.873</b>	<b>736.367.929.606</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	48.436.343.529	47.407.501.311
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		47.392.852.500	47.104.339.798
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		1.043.491.029	303.161.513
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.538.978.032	8.696.808.168
314	3. Phải trả người lao động		65.116.252.595	57.932.348.237
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.510.180.724	1.807.473.949
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	5.953.398.721	6.811.898.273
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	9.540.871.280	7.989.623.249
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.508.460.920	30.916.283.827
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		771.079.586.072	574.805.992.592
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.1	544.878.400.278	411.527.688.580
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.2	162.957.710.043	110.459.619.718
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn	16.2	63.243.475.751	52.818.684.294
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		5.000.000	5.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>601.751.102.117</b>	<b>557.040.139.288</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>601.751.102.117</b>	<b>557.040.139.288</b>
411	1. Vốn cổ phần		380.000.000.000	380.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380.000.000.000	380.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.000.000.000	12.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		53.133.188.964	36.767.680.241
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		27.030.743.973	21.473.317.671
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		143.485.569.180	120.697.541.376
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		32.337.043.135	42.879.208.319
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		111.148.526.045	77.818.333.057
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>1.545.440.173.990</b>	<b>1.293.413.068.894</b>



Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán Tài chính



Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tính  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
 PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	924.666.335.875	699.409.449.505
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	63.114.972.269	47.524.269.244
13	3. Thu nhập khác	882.818.255	335.787.675
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(534.890.614.314)	(385.075.237.427)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(90.874.287)	(64.834.352)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(314.648.827.047)	(256.952.134.672)
24	7. Chi phí khác	(30.653.195)	(95.487.072)
<b>50</b>	<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)</b>	<b>139.003.157.556</b>	<b>105.081.812.901</b>
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(27.854.631.511)	(23.254.269.288)
<b>60</b>	<b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)</b>	<b>111.148.526.045</b>	<b>81.827.543.613</b>
<b>70</b>	<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.819</b>	<b>1.309</b>



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
 PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>	<b>18</b>	<b>958.174.204.764</b>	<b>740.616.376.286</b>
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.086.529.127.840	784.451.781.752
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18.2	4.995.788.622	40.351.256.799
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(133.350.711.698)	(84.186.662.265)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>	<b>19</b>	<b>(51.161.159.851)</b>	<b>(55.756.771.537)</b>
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(49.045.770.699)	(53.474.674.225)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(2.115.389.152)	(2.282.097.312)
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>		<b>907.013.044.913</b>	<b>684.859.604.749</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>		<b>17.653.290.962</b>	<b>14.549.844.756</b>
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	12.977.227.349	14.536.644.756
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		4.676.063.613	13.200.000
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>924.666.335.875</b>	<b>699.409.449.505</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b>		<b>(247.383.657.707)</b>	<b>(189.170.271.332)</b>
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường	21	(248.082.797.881)	(193.382.869.952)
11.2	- Các khoản giảm trừ		699.140.174	4.212.598.620
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>2.010.175.891</b>	<b>10.029.755.069</b>
<b>13</b>	<b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>		<b>(52.498.090.325)</b>	<b>(21.587.791.152)</b>
<b>14</b>	<b>9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>17.741.403.422</b>	<b>5.620.230.636</b>
<b>15</b>	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>		<b>(280.130.168.719)</b>	<b>(195.108.076.779)</b>
<b>16</b>	<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>16.2</b>	<b>(10.424.791.457)</b>	<b>(7.713.283.641)</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
 PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
17	<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b> Trong đó:	22	<b>(244.335.654.138)</b>	<b>(182.253.877.007)</b>
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(157.449.613.575)	(123.669.824.340)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(86.886.040.563)	(58.584.052.667)
18	<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>		<b>(534.890.614.314)</b>	<b>(385.075.237.427)</b>
19	<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)</b>		<b>389.775.721.561</b>	<b>314.334.212.078</b>
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	63.114.972.269	47.524.269.244
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	24	(90.874.287)	(64.834.352)
25	<b>17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)</b>		<b>63.024.097.982</b>	<b>47.459.434.892</b>
26	<b>18. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	25	<b>(314.648.827.047)</b>	<b>(256.952.134.672)</b>
30	<b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)</b>		<b>138.150.992.496</b>	<b>104.841.512.298</b>
31	20. Thu nhập khác		882.818.255	335.787.675
32	21. Chi phí khác		(30.653.195)	(95.487.072)
40	<b>22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)</b>		<b>852.165.060</b>	<b>240.300.603</b>
50	<b>23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>139.003.157.556</b>	<b>105.081.812.901</b>
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(27.854.631.511)	(23.254.269.288)
60	<b>25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)</b>		<b>111.148.526.045</b>	<b>81.827.543.613</b>
70	<b>26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	29	<b>1.819</b>	<b>1.309</b>

Ông Đào Duy Trung  
 Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí  
 Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tính  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.123.318.581.495	808.191.087.663
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(594.819.779.518)	(457.957.517.266)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(150.836.759.159)	(99.779.835.801)
04	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(55.535.489.572)	(55.773.970.087)
05	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		381.555.698.164	398.623.562.579
06	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(438.682.506.245)	(474.166.754.579)
	<b>Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>264.999.745.165</b>	<b>119.136.572.509</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(4.999.178.091)	(18.083.061.818)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(379.700.000.000)	(296.725.291.700)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		144.500.000.000	98.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.142.210.995	45.126.254.933
	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(189.056.967.096)</b>	<b>(171.182.098.585)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(44.393.040.000)	(43.875.240.000)
	<b>Tiền sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(44.393.040.000)</b>	<b>(43.875.240.000)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		31.549.738.069	(95.920.766.076)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		82.764.644.878	178.685.410.954
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	4	114.314.382.947	82.764.644.878



Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế toán Tài chính



Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Một số thông tin quan trọng của Công ty bao gồm:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ: 380 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nhân viên: 579 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (gọi chung là tài sản cố định) được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

**3.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.7 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.9 Lợi ích nhân viên**

**3.9.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên.

**3.9.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC (“Thông tư 125”) ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính và Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

##### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

##### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

##### (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 125.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.11 Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

#### **3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### (i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC (“Thông tư 124”) ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư 125.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán.

##### (ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.15 Ghi nhận chi phí

##### (i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

##### (ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 124/2012/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

##### (iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

##### (iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

##### (i) *Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

##### (ii) *Nhận tái bảo hiểm*

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**3.18 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	2.404.215.741	3.125.314.411
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.410.167.206	41.639.330.467
<i>Trong đó:</i>		
- VND	19.387.468.519	41.616.874.609
- Ngoại tệ	22.698.687	22.455.858
Tương đương tiền	92.500.000.000	38.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>114.314.382.947</b>	<b>82.764.644.878</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (3) tháng với lãi suất từ 4,8% đến 6,5%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.058.056.600.002</b>	<b>1.058.056.600.002</b>	<b>861.725.350.002</b>	<b>861.725.350.002</b>
Ngắn hạn	1.023.056.541.700	1.023.056.541.700	633.725.291.700	633.725.291.700
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>1.023.056.541.700</i>	<i>1.023.056.541.700</i>	<i>633.725.291.700</i>	<i>633.725.291.700</i>
Dài hạn	35.000.058.302	35.000.058.302	228.000.058.302	228.000.058.302
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>35.000.058.302</i>	<i>35.000.058.302</i>	<i>228.000.058.302</i>	<i>228.000.058.302</i>
	<b><u>1.058.056.600.002</u></b>	<b><u>1.058.056.600.002</u></b>	<b><u>861.725.350.002</u></b>	<b><u>861.725.350.002</u></b>

- Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với lãi suất dao động từ 5,0% đến 6,8%/năm.
- Các hợp đồng tiền gửi dài hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm với lãi suất dao động từ 6,5% đến 6,8%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>29.963.822.276</b>	<b>29.530.802.265</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	19.947.517.655	17.890.749.547
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	<i>19.302.055.283</i>	<i>16.935.868.376</i>
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	<i>22.134.918</i>	<i>18.050.733</i>
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia     đồng bảo hiểm</i>	<i>623.327.454</i>	<i>936.830.438</i>
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	5.296.967.395	2.445.934.903
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	4.719.337.226	9.194.117.815
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>944.024.671</b>	<b>791.759.309</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>34.902.590.606</b>	<b>42.750.455.756</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	33.059.870.117	21.532.576.239
Tạm ứng	37.343.895	1.998.680.505
Phải thu khác	1.805.376.594	19.219.199.012
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>65.810.437.553</b>	<b>73.073.017.330</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.135.661.210)	(4.689.118.900)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>60.674.776.343</b>	<b>68.383.898.430</b>

**7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>68.513.084.331</b>	<b>55.012.500.606</b>
Phát sinh trong năm	88.787.289.622	68.513.084.331
Phân bổ vào chi phí trong năm	(68.513.084.331)	(55.012.500.606)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>88.787.289.622</b>	<b>68.513.084.331</b>

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ.

# Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	71.782.807.963	-	21.969.862.030	6.459.951.902	3.464.338.050	103.676.959.945
Mua mới trong năm	-	89.000.000	984.203.636	2.430.955.001	134.364.000	3.638.522.637
Số cuối năm	71.782.807.963	89.000.000	22.954.065.666	8.890.906.903	3.598.702.050	107.315.482.582
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	9.144.855.576	-	13.030.888.635	6.184.139.382	2.595.477.790	30.955.361.383
Khấu hao trong năm	2.911.353.410	11.757.299	2.307.698.058	119.118.171	820.990.213	6.170.917.151
Số cuối năm	12.056.208.986	11.757.299	15.338.586.693	6.303.257.553	3.416.468.003	37.126.278.534
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	62.637.952.387	-	8.938.973.395	275.812.520	868.860.260	72.721.598.562
Số cuối năm	59.726.598.977	77.242.701	7.615.478.973	2.587.649.350	182.234.047	70.189.204.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	60.047.582.108	3.790.507.325	100.000.000	63.938.089.433
Số cuối năm	<u>60.047.582.108</u>	<u>5.151.162.779</u>	<u>100.000.000</u>	<u>65.298.744.887</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	-	2.050.872.174	100.000.000	2.150.872.174
Khấu hao trong năm	-	<u>901.633.446</u>	-	<u>901.633.446</u>
Số cuối năm	-	<u>2.952.505.620</u>	<u>100.000.000</u>	<u>3.052.505.620</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	<u>60.047.582.108</u>	<u>1.739.635.151</u>	-	<u>61.787.217.259</u>
Số cuối năm	<u>60.047.582.108</u>	<u>2.198.657.159</u>	-	<u>62.246.239.267</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền thuê văn phòng	1.581.036.792	2.744.254.547
Tiền thuê quảng cáo	1.523.933.500	639.294.400
Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì	347.611.811	883.398.604
Chi phí sửa chữa TSCĐ	369.534.622	1.543.661.926
Chi phí khác	20.477.768	194.333.104
	<b><u>3.842.594.493</u></b>	<b><u>6.004.942.581</u></b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại) VND</i>
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>47.392.852.500</b>	<b>47.104.339.798</b>
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	19.320.645.979	16.304.641.662
- <i>Phải trả bồi thường bảo hiểm</i>	<i>11.427.322.719</i>	<i>7.172.541.128</i>
- <i>Phải trả hoa hồng bảo hiểm</i>	<i>2.361.194.511</i>	<i>2.891.877.621</i>
- <i>Phải trả về chi giám định tổn thất</i>	<i>141.168.008</i>	<i>231.746.279</i>
- <i>Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý</i>	<i>2.566.358.529</i>	<i>2.903.432.042</i>
- <i>Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	<i>1.765.073.739</i>	<i>1.942.540.425</i>
- <i>Phải trả khác</i>	<i>1.059.528.473</i>	<i>1.162.504.167</i>
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.087.492.531	1.638.765.829
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	26.984.713.990	29.160.932.307
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	<b>1.043.491.029</b>	<b>303.161.513</b>
Phải trả khác	<u>1.043.491.029</u>	<u>303.161.513</u>
<b>Tổng Cộng</b>	<b><u>48.436.343.529</u></b>	<b><u>47.407.501.311</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.205.863.847	20.811.633.415	(21.469.393.118)	1.548.104.144
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.977.353.256	27.913.617.442	(28.274.505.944)	5.616.464.754
Thuế thu nhập cá nhân	513.591.065	6.434.933.534	(5.730.880.258)	1.217.644.341
Thuế khác	-	214.430.747	(57.665.954)	156.764.793
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.696.808.168</b>	<b>55.374.615.138</b>	<b>(55.532.445.274)</b>	<b>8.538.978.032</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	243.925.912	208.108.485
Bảo hiểm xã hội	52.176.140	98.858.396
Bảo hiểm y tế	11.696.047	2.713.176
Bảo hiểm thất nghiệp	4.085.999	4.196.925
Phải trả khác	9.228.987.182	7.675.746.267
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.294.384.195	1.478.243.199
- Khen thưởng tổng đại lý	4.410.000.000	-
- Phải trả về cổ tức	926.972.000	1.109.852.000
- Phải trả khác	1.597.630.987	5.087.651.068
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.540.871.280</b>	<b>7.989.623.249</b>

**15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>6.811.898.273</b>	<b>7.477.056.629</b>
Phát sinh trong năm	5.953.398.721	6.811.898.273
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(6.811.898.273)	(7.477.056.629)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.953.398.721</b>	<b>6.811.898.273</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
<b>Số đầu năm</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	411.527.688.580	(26.222.178.235)	385.305.510.345
Dự phòng bồi thường	110.459.619.718	(37.410.643.069)	73.048.976.649
<b>Tổng cộng</b>	<b>521.987.308.298</b>	<b>(63.632.821.304)</b>	<b>458.354.486.994</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	544.878.400.278	(24.106.789.083)	520.771.611.195
Dự phòng bồi thường	162.957.710.043	(55.152.046.491)	107.805.663.552
<b>Tổng cộng</b>	<b>707.836.110.321</b>	<b>(79.258.835.574)</b>	<b>628.577.274.747</b>

**16.1.1 Dự phòng phí**

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	398.025.013.410	281.228.883.432
Tài sản và thiệt hại	44.576.904.792	45.914.989.598
Hàng hoá vận chuyển	884.057.954	873.830.698
Hàng không	57.414.858	139.903.867
Xe cơ giới	88.460.719.911	70.367.310.296
Cháy nổ	6.711.852.144	8.306.959.054
Thân tàu và TNDS chủ tàu	4.780.375.841	3.361.264.657
Trách nhiệm	296.495.995	388.545.639
Thiệt hại kinh doanh	-	(1.769.881)
Nông nghiệp	1.085.565.373	947.771.220
<b>Tổng cộng</b>	<b>544.878.400.278</b>	<b>411.527.688.580</b>

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	815.932.964	109.200
Tài sản và thiệt hại	14.371.643.001	17.204.063.443
Hàng hoá vận chuyển	416.096.259	515.158.872
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	707.796.093	1.351.040.526
Cháy nổ	4.183.497.776	4.603.068.778
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.548.863.623	1.688.566.946
Trách nhiệm	159.521.758	175.646.804
Thiệt hại kinh doanh	-	1.223.901
Nông nghiệp	903.437.609	683.299.765
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.106.789.083</b>	<b>26.222.178.235</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ** (tiếp theo)

**16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường** (tiếp theo)

**16.1.2 Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	43.192.923.304	28.085.041.335
Tài sản và thiệt hại	71.387.646.624	45.440.090.678
Hàng hoá vận chuyển	1.502.921.270	104.859.683
Hàng không	102.151.890	97.746.877
Xe cơ giới	20.313.016.220	14.378.848.495
Cháy nổ	6.870.715.003	1.298.417.543
Thân tàu và TNDS chủ tàu	17.808.059.794	18.629.967.746
Trách nhiệm	1.621.364.509	2.245.462.764
Thiệt hại kinh doanh	-	(106.193)
Nông nghiệp	158.911.429	179.290.790
<b>Tổng cộng</b>	<b>162.957.710.043</b>	<b>110.459.619.718</b>

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	48.955.977	6.552
Tài sản và thiệt hại	36.110.303.920	19.296.984.169
Hàng hoá vận chuyển	739.974.959	61.819.065
Xe cơ giới	56.712.260	266.756.531
Cháy nổ	1.800.577.291	276.184.127
Thân tàu và TNDS chủ tàu	16.331.744.525	17.457.282.401
Trách nhiệm	9.571.305	10.538.808
Thiệt hại kinh doanh	-	73.434
Nông nghiệp	54.206.254	40.997.982
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.152.046.491</b>	<b>37.410.643.069</b>

Dự phòng bồi thường bao gồm:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết. Khoản dự phòng này được trích ở mức 130.211.962.556 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 53.680.673.374 VND.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ước tính là vào khoảng 32.745.747.487 VND. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 1.471.373.117 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ** (tiếp theo)

**16.2. Dự phòng dao động lớn**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	52.818.684.294	45.105.400.653
Số trích lập thêm trong năm	10.424.791.457	7.713.283.641
Số sử dụng trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>63.243.475.751</u></b>	<b><u>52.818.684.294</u></b>

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Nông nghiệp**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Năm trước:</b>							
Số đầu năm	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	19.482.301.134	17.381.940.490	116.665.012.539	531.630.854.163
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	81.827.543.613	81.827.543.613
Giảm trong năm	-	-	-	17.285.379.107	4.091.377.181	(77.795.014.776)	(56.418.258.488)
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bất b buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	17.285.379.107	4.091.377.181	(21.376.756.288)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(11.708.098.488)	(11.708.098.488)
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>(13.898.400.000)</b>	<b>36.767.680.241</b>	<b>21.473.317.671</b>	<b>120.697.541.376</b>	<b>557.040.139.288</b>
<b>Năm nay:</b>							
Số đầu năm	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	36.767.680.241	21.473.317.671	120.697.541.376	557.040.139.288
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	111.148.526.045	111.148.526.045
Giảm trong năm	-	-	-	16.365.508.723	5.557.426.302	(88.360.498.241)	(66.437.563.216)
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bất b buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	16.365.508.723	5.557.426.302	(21.922.935.025)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(21.091.539.084)	(21.091.539.084)
- Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.135.864.132)	(1.135.864.132)
<b>Số cuối năm</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>(13.898.400.000)</b>	<b>53.133.188.964</b>	<b>27.030.743.973</b>	<b>143.485.569.180</b>	<b>601.751.102.117</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	195.000.000.000	51,32	195.000.000.000	51,32
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8,42	32.000.000.000	8,42
Vốn góp của các cổ đông khác	153.000.000.000	40,26	153.000.000.000	40,26
<b>Tổng cộng</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>

**17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>380.000.000.000</u>	<u>380.000.000.000</u>
Cổ tức đã công bố	<u>(44.210.160.000)</u>	<u>(44.210.160.000)</u>

**17.3. Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>38.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>38.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>38.000.000</b>	<b>392.000.000.000</b>	<b>38.000.000</b>	<b>392.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>1.158.200</b>	<b>13.898.400.000</b>	<b>1.158.200</b>	<b>13.898.400.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>36.841.800</b>	<b>368.418.000.000</b>	<b>36.841.800</b>	<b>368.418.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.

- Giá trị của các cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng bao gồm mệnh giá và thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Phí bảo hiểm gốc	1.096.107.209.255	794.762.460.869
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(9.578.081.415)	(10.310.679.117)
Phí nhận tái bảo hiểm	4.995.788.622	40.351.256.799
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(133.350.711.698)	(84.186.662.265)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>958.174.204.764</u></b>	<b><u>740.616.376.286</u></b>

**18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	796.198.648.494	562.552.922.419
Tài sản và thiệt hại	92.617.907.209	60.562.532.667
Hàng hoá vận chuyển	3.609.656.069	3.508.434.588
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	177.705.493.839	141.796.435.234
Cháy nổ	13.718.949.084	17.090.528.346
Thân tàu và TNDS chủ tàu	9.644.111.109	6.782.692.516
Trách nhiệm	441.312.686	586.375.263
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	2.171.130.765	1.882.539.836
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.096.107.209.255</u></b>	<b><u>794.762.460.869</u></b>

**18.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	370.333	-
Tài sản và thiệt hại	4.659.138.859	39.717.406.048
Hàng hoá vận chuyển	1.666.203	(8.048.783)
Hàng không	114.829.715	279.807.733
Xe cơ giới	8.268.545	22.466.027
Cháy nổ	11.710.347	81.989.370
Thân tàu và TNDS chủ tàu	48.125.317	57.457.532
Trách nhiệm	151.679.303	190.716.011
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	(3.539.761)
Nông nghiệp	-	13.002.622
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.995.788.622</u></b>	<b><u>40.351.256.799</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	49.045.770.699	53.474.674.225
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.115.389.152	2.282.097.312
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.161.159.851</b>	<b>55.756.771.537</b>

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	1.631.865.928	218.400
Tài sản và thiệt hại	28.743.286.004	34.408.126.886
Hàng hoá vận chuyển	1.664.385.038	2.060.635.487
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	1.415.592.187	2.702.081.052
Cháy nổ	8.366.995.551	9.206.137.556
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5.097.727.260	3.377.133.907
Trách nhiệm	319.043.515	351.293.607
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	2.447.801
Nông nghiệp	1.806.875.216	1.366.599.529
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.045.770.699</b>	<b>53.474.674.225</b>

**20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	12.977.227.349	14.536.644.756
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.977.227.349</b>	<b>14.536.644.756</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)**

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	252.963.636	27.300
Tài sản và thiệt hại	8.564.046.828	10.614.910.664
Hàng hoá vận chuyển	441.742.136	466.632.764
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	533.313.640	566.791.715
Cháy nổ	2.072.950.838	2.213.645.631
Thân tàu và TNDS chủ tàu	873.806.209	521.935.097
Trách nhiệm	88.573.513	57.649.579
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	568.926	9.892.980
Nông nghiệp	149.261.623	85.159.026
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.977.227.349</b>	<b>14.536.644.756</b>

**21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	248.082.797.881	193.382.869.952
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	242.543.595.889	186.245.499.399
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	5.539.201.992	7.137.370.553
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(699.140.174)	(4.212.598.620)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(2.010.175.891)	(10.029.755.069)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	52.498.090.325	21.587.791.152
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(17.741.403.422)	(5.620.230.636)
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>280.130.168.719</b>	<b>195.108.076.779</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	169.480.019.473	119.112.231.164
Tài sản và thiệt hại	3.917.119.636	12.958.295.936
Hàng hoá vận chuyển	149.250.586	105.514.927
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	67.323.773.783	51.925.614.055
Cháy nổ	607.321.750	1.171.401.987
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1.066.110.661	972.441.330
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>242.543.595.889</b>	<b>186.245.499.399</b>

**21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	5.399.309.526	6.200.793.732
Hàng hoá vận chuyển	6.006.386	52.516.519
Hàng không	30.885.092	375.321.236
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	-	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	102.858.733	146.164.707
Trách nhiệm	142.255	244.901.650
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	117.672.709
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.539.201.992</b>	<b>7.137.370.553</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	384.268.813	-
Tài sản và thiệt hại	592.030.074	7.587.903.883
Hàng hoá vận chuyển	107.592.796	39.506.129
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	569.480.827	839.907.762
Cháy nổ	-	816.573.012
Thân tàu và TNDS chủ tàu	356.803.381	745.864.283
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.010.175.891</b>	<b>10.029.755.069</b>

**22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	157.449.613.575	123.669.824.340
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	86.886.040.563	58.584.052.667
<i>Chi giám định tổn thất</i>	<i>1.875.847.668</i>	<i>1.777.412.599</i>
<i>Chi đào tạo đại lý</i>	<i>54.465.116.121</i>	<i>39.286.964.347</i>
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	<i>63.000.000</i>	<i>42.000.000</i>
<i>Chi để phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	<i>736.716.795</i>	<i>1.117.241.930</i>
<i>Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>4.223.541.368</i>	<i>665.379.618</i>
<i>Chi khác</i>	<i>25.521.818.611</i>	<i>15.695.054.173</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>244.335.654.138</b>	<b>182.253.877.007</b>

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	116.082.646	40.742.881
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	62.581.468.724	46.902.438.208
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	417.420.899	581.088.155
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.114.972.269</b>	<b>47.524.269.244</b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	75.863.380	45.372.942
Chi thủ tục phí ngân hàng	15.010.907	19.461.410
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.874.287</b>	<b>64.834.352</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	176.644.225.427	144.141.814.356
Chi phí vật liệu	10.683.414.462	9.387.699.896
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.842.797.180	4.298.432.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.072.550.597	7.991.716.477
Thuế, phí và lệ phí	9.653.919.711	9.289.184.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.456.764.971	26.796.069.090
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	446.542.310	404.886.816
Chi phí bằng tiền khác	77.848.612.389	54.642.330.402
<b>Tổng cộng</b>	<b>314.648.827.047</b>	<b>256.952.134.672</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất năm 2016 bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.854.631.511	23.254.269.288
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.854.631.511</b>	<b>23.254.269.288</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>139.003.157.556</b>	<b>105.081.812.901</b>
Thuế suất áp dụng	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.800.631.511	23.117.998.838
Các khoản điều chỉnh tăng:	54.000.000	136.270.450
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị</i>	<i>54.000.000</i>	<i>122.100.000</i>
<i>Phạt nộp chậm thuế</i>	<i>-</i>	<i>14.170.450</i>
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm</b>	<b><u>27.854.631.511</u></b>	<b><u>23.254.269.288</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập VND</i>	<i>Chi phí VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Công ty mẹ	Phí bảo hiểm gốc	46.208.374.165	-
		Hoa hồng bảo hiểm gốc phát sinh trong năm trước khi phân bổ cho các kỳ tiếp theo	-	169.446.219.643
		Hỗ trợ đại lý	-	26.755.208.553
		Lãi tiền gửi có kỳ hạn	62.998.078.729	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm dịch vụ ngân hàng nông nghiệp Việt Nam- Trung tâm DV ngân quỹ	Công ty con của Agribank	Phí bảo hiểm gốc	19.314.391.053	-

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Khoản phải thu VND</i>	<i>Khoản phải trả VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	19.240.145.988	-
		Số dư tiền gửi có kỳ hạn	1.156.556.541.700	-
		Lãi tiền gửi	33.059.870.117	-
		Đặt cọc kí quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-
		Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	-	934.788.855
		Phải trả hỗ trợ bảo hiểm	-	369.783.529
Công ty TNHH MTV Trung tâm dịch vụ ngân hàng nông nghiệp Việt Nam- Trung tâm dịch vụ ngân quỹ	Công ty con của Agribank	Phải thu phí bảo hiểm gốc	112.101.733	-

Các khoản thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và Hội đồng Quản trị trong năm:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	7.121.839.089	4.091.878.351
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.121.839.089</b>	<b>4.091.878.351</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### *Các cam kết thuê hoạt động*

Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến hạn trong vòng 1 năm	284.365.831	229.418.182
Đến hạn trong vòng 1- 5 năm	5.282.696.334	4.949.098.477
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.567.062.165</b>	<b>5.178.516.659</b>

### *Thuế nhà thầu*

Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

### *Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	69.841.235.592	49.152.624.817
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	995,12	998,26

## 29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tỷ lệ trích các quỹ hiện được tạm tính theo số đã trích vào các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng Cổ đông năm 2015, tỷ lệ trích các quỹ này sẽ được điều chỉnh theo Quyết định của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông năm 2016) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	111.148.526.045	81.827.543.613
Điều chỉnh giảm do trích các quỹ	(44.150.338.241)	(33.584.854.776)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.998.187.804	48.242.688.837
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.841.800	36.841.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.819	1.309



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 9, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- ▶ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- ▶ Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của Công ty, mặc dù, Công ty có các đơn vị thành viên ở các tỉnh, thành khác nhau nhưng các đơn vị thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các đơn vị này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Công ty không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

### 31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

#### 31.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

#### 31.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**31.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 125.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	405.731	260.619	156%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	377.040	192.832	196%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

**31.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

**31.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

#### 32.1 Rủi ro bảo hiểm

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 125. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**32.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, và Đà Nẵng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

*Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm*

Rủi ro bảo hiểm của Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 32.2 *Rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

##### 32.2.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Toàn bộ danh mục đầu tư tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**32.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu. Công ty có rủi ro không đáng kể về giá cổ phiếu.

**32.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu của khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm.

*Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	3.891	6	64	5.777	(5.136)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	198	
<b>Tổng</b>	<b>3.891</b>	<b>6</b>	<b>64</b>	<b>5.975</b>	<b>(5.136)</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	4.542	109	55	6.104	(4.689)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	199	-
<b>Tổng</b>	<b>4.542</b>	<b>109</b>	<b>55</b>	<b>6.303</b>	<b>(4.689)</b>

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**32.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	- 47.392.852.500		-	47.392.852.500
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	- 9.540.871.280		-	9.540.871.280
Phải trả dài hạn khác	-	-	5.000.000	5.000.000
	<b>- 56.933.723.780</b>		<b>5.000.000</b>	<b>56.938.723.780</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	- 47.104.339.798		-	47.104.339.798
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	- 7.989.623.249		-	7.989.623.249
Phải trả dài hạn khác	-	-	5.000.000	5.000.000
	<b>- 55.093.963.047</b>		<b>5.000.000</b>	<b>55.098.963.047</b>

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▶ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

a) Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### **Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 12 năm 2016.
- Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.



## Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
<b>31 tháng 12 năm 2016</b>				<b>Tổng VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản cho vay và phải thu	1.128.923.012.884	33.059.870.117	-	1.161.982.883.001
Đầu tư tiền gửi	1.058.056.600.002	33.059.870.117	-	1.091.116.470.119
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	29.963.822.276	-	-	29.963.822.276
Các khoản phải thu khác	34.902.590.606	-	-	34.902.590.606
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Tiền và tương đương tiền	114.314.382.947	-	-	114.314.382.947
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.243.237.395.831</b>	<b>33.059.870.117</b>	<b>-</b>	<b>1.276.297.265.948</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	48.436.343.529	-	-	48.436.343.529
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.540.871.280	-	-	9.540.871.280
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.977.214.809</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>57.977.214.809</b>

## Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
<b>31 tháng 12 năm 2015</b>					
<b>Tài sản tài chính</b>					
Các khoản cho vay và phải thu	940.006.608.023	21.532.576.239	-	961.539.184.262	961.539.184.262
Đầu tư tiền gửi	861.725.350.002	21.532.576.239	-	883.257.926.241	883.257.926.241
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	29.530.802.265	-	-	29.530.802.265	29.530.802.265
Các khoản phải thu khác	42.750.455.756	-	-	42.750.455.756	42.750.455.756
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền và tương đương tiền	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000	38.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>978.006.608.023</b>	<b>21.532.576.239</b>	<b>-</b>	<b>999.539.184.262</b>	<b>999.539.184.262</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Phải trả cho người bán	47.407.501.311	-	-	47.407.501.311	47.407.501.311
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.989.623.249	-	-	7.989.623.249	7.989.623.249
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.397.124.560</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>55.397.124.560</b>	<b>55.397.124.560</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**34. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	11,49	28,97
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	88,51	71,03
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	61,06	56,93
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	38,94	43,07
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,205	1,595
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,450	1,598
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8,99	8,12
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	12,02	11,70
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	18,47	14,69

**35. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Một số số liệu so sánh của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết như sau:

Các khoản mục	Số đầu năm (đã trình bày trước đây) VND	Phân loại lại VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>918.658.283.520</b>	-	<b>918.658.283.520</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>66.385.217.925</b>	<b>1.998.680.505</b>	<b>68.383.898.430</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	51.063.378.504	(21.532.576.239)	29.530.802.265
1.2. Phải thu khác của khách hàng	21.532.576.239	(21.532.576.239)	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	19.219.199.012	23.531.256.744	42.750.455.756
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>70.511.764.836</b>	<b>(1.998.680.505)</b>	<b>68.513.084.331</b>
5. Tài sản ngắn hạn khác	1.998.680.505	(1.998.680.505)	-
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>736.372.929.606</b>	-	<b>736.372.929.606</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>734.560.455.657</b>	<b>1.807.473.949</b>	<b>736.367.929.606</b>
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	1.807.473.949	1.807.473.949
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>1.812.473.949</b>	<b>(1.807.473.949)</b>	<b>5.000.000</b>
8. Doanh thu chưa thực hiện	1.807.473.949	(1.807.473.949)	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1.293.413.068.894</b>	-	<b>1.293.413.068.894</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**35. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm trước (đã trình bày trước đây) VND	Phân loại lại theo Thông tư 200	Năm trước (trình bày lại) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu phí và hoa hồng	808.191.087.663	(808.191.087.663)	-
02	2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	22.990.273.023	(22.990.273.023)	-
03	3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	375.633.289.556	(375.633.289.556)	-
04	4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	(177.599.710.544)	177.599.710.544	-
05	5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác kinh doanh bảo hiểm	(180.176.239.467)	180.176.239.467	-
06	6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	(100.181.567.255)	100.181.567.255	-
07	7. Trả tiền cho CBCNV	(99.779.835.801)	99.779.835.801	-
08	8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	(55.773.970.087)	55.773.970.087	-
09	9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	(414.763.695.229)	414.763.695.229	-
10	10. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán	(59.403.059.350)	59.403.059.350	-
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	-	808.191.087.663	808.191.087.663
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	-	(457.957.517.266)	(457.957.517.266)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	-	(99.779.835.801)	(99.779.835.801)
04	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(55.773.970.087)	(55.773.970.087)
05	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	398.623.562.579	398.623.562.579
06	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(474.166.754.579)	(474.166.754.579)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>119.136.572.509</b>	<b>-</b>	<b>119.136.572.509</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền thu từ các khoản hoạt động đầu tư vào đơn vị khác	98.500.000.000	(98.500.000.000)	-
22	2. Tiền thu lãi đầu tư	45.126.254.933	(45.126.254.933)	-
24	4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	(296.725.291.700)	296.725.291.700	-
25	5. Tiền mua TSCĐ	(18.083.061.818)	18.083.061.818	-
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	-	(18.083.061.818)	(18.083.061.818)
24	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(296.725.291.700)	(296.725.291.700)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	98.500.000.000	98.500.000.000
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	-	45.126.254.933	45.126.254.933
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(171.182.098.585)</b>	<b>-</b>	<b>(171.182.098.585)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

**37. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 31 tháng 03 năm 2017.



Ông Đào Duy Trung  
Phó Phòng Kế Toán  
Tài Chính



Ông Phạm Minh Trí  
Trưởng Phòng Kế toán  
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tính  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017